

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KT
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày: 11 - 01- 2022
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội,
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lên;
2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công - là thư ký Tòa án nhân dân thị xã KT.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KT, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 88/2021/TLST-DS, ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng góp hội, hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2021/QĐXX-ST ngày 03/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Quốc Ph, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường 3, thị xã KT, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1987. (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Số 160, ấp GD, xã BH, thị xã KT, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

- Ông Võ Đức Nh, sinh năm 1981. (có mặt)

- Bà Lê Thị Cà B, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 3, phường 3, thị xã KT, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và phần trình bày của nguyên đơn, của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, ông Võ Quốc Ph cầu ông Võ Đức Nh và bà Lê Thị Cà B trả số tiền nợ hội và tiền nợ vay 177.550.000 đồng. Tuy nhiên, ông Ph rút một phần yêu cầu khởi kiện là 39.000.000 đồng trong đây hội mở ngày 28/6/2017 (thể hiện tại bản tự khai đề ngày 27/12/2021 của ông Ph). Số tiền hội và tiền vay yêu cầu trả là 137.650.000 đồng (trong đó tiền hội 84.000.000 đồng, tiền vay gốc và lãi 53.650.000 đồng).

Về căn cứ khởi kiện:

Vợ chồng bà B, ông Nh có tham gia các dây hội do ông Ph tổ chức còn nợ tiền hội 84.000.000 đồng, cụ thể:

1. Dây hội 3.000.000 đồng/phần mở ngày 30/6/2020, mỗi tháng khai 01 lần, tổng 15 người tham gia, vợ chồng bà B tham gia 01 phần, đã lãnh hội kỳ thứ 2 được số tiền 29.950.000 đồng. Dây hội mãi ngày 30/9/2021 nhưng đến nay vợ chồng bà B chưa đóng hội của kỳ ngày 30/7/2021, kỳ ngày 30/8/2021 và kỳ ngày 30/9/2021, tổng số tiền thiếu là 9.000.000 đồng.

2. Dây hội 5.000.000 đồng/phần mở ngày 30/10/2019, hai tháng khai một lần, có 14 người tham gia, vợ chồng bà B tham gia 01 phần, đã lãnh hội kỳ đầu tiên. Dây hội mãi ngày 30/9/2021, đến nay còn thiếu 03 kỳ hội chưa đóng là kỳ ngày 30/5/2021, kỳ ngày 30/7/2021 và kỳ 30/9/2021, tổng số tiền thiếu 15.000.000 đồng.

3. Dây hội 10.000.000 đồng/phần mở ngày 06/02/2018, mỗi năm khai 02 lần, tổng 10 người tham gia, vợ chồng bà B tham gia 01 phần, đã lãnh kỳ thứ 3 được số tiền 57.100.000 đồng. Hội mãi ngày 06/6/2022, vợ chồng bà B còn thiếu 03 kỳ hội là kỳ ngày 06/6/2021, kỳ hội ngày 06/02/2022 và kỳ hội ngày 06/6/2022, tổng số tiền 30.000.000 đồng.

4. Dây hội 10.000.000 đồng/phần mở ngày 08/02/2019, 03 tháng khai một lần, tổng 13 người tham gia, vợ chồng bà B tham gia 01 phần, đã lãnh hội kỳ thứ 3 được 70.000.000 đồng. Hội mãi ngày 08/01/2022. Vợ chồng bà B còn thiếu 03 kỳ hội vào ngày 08/7/2021, kỳ ngày 08/10/2021 và kỳ 08/01/2022, tổng số tiền 30.000.000 đồng.

Việc giao nhận tiền hội giữa các bên không lập thành văn bản giấy tờ.

Về tiền vay: Ngày 03/3/2020 ông Ph cho vợ chồng bà B vay 50.000.000 đồng (không lập biên nhận vay). Tại bản tự khai đề ngày 27/12/2021 của ông Ph và bản tự khai 10/01/2022 người đại diện của ông Ph xác định tiền lãi thỏa thuận miệng là 1%/tháng (không phải 3%/tháng, 5%/tháng), xác định bị đơn đã trả lãi từ khi vay tiền cho đến ngày 03/3/2021, rồi từ đó đến nay chưa thanh toán lãi và gốc. Ban đầu thỏa thuận hạn vay 02 tháng, sau đó bị đơn khát nợ nên ông Ph cũng đồng ý. Đến tháng 02/2021 ông Ph yêu cầu trả nợ nhưng đến nay chưa trả.

Nay ông Ph yêu cầu bị đơn trả nợ vay gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 03/3/2021 đến 07/10/2021 là 3.650.000 đồng.

Đối với dây hội 20.000.000 đồng/phần mở ngày 28/6/2017, số tiền ông Ph yêu cầu trả theo đơn khởi kiện là 39.000.000 đồng, tuy nhiên ông Ph rút lại yêu cầu này. Dây hội này vợ chồng bà B tham gia 03 phần, lãnh hội phần thứ ba vào kỳ cuối là tháng 02/2021 được 100.000.000 đồng, sau khi trừ hoa hồng còn 93.000.000 đồng, ông Ph đã giao tiền cho bà B. Vì là chỗ quen biết nên khi giao tiền không lập biên nhận hay giấy tờ. Ông Ph xác định không có việc cản trở tiền nợ vay và nợ hội như bị đơn trình bày, ông Ph cũng không đồng ý trả số tiền này như yêu cầu của vợ chồng bà B.

Bị đơn ông Võ Đức Nh và bà Lê Thị Cà B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Vợ chồng ông Nh, bà B có tham gia các dây hội do ông Ph tổ chức, chỉ thừa nhận nợ tổng số tiền hội là 50.000.000 đồng, cụ thể:

1. Dây hụi 3.000.000 đồng/phần mở ngày 30/6/2020, mỗi tháng khui 01 lần, 15 người tham gia, ông bà tham gia 01 phần, đã lãnh hụi được số tiền cụ thể bao nhiêu không nhớ. Ông, bà đã đóng đến khi mãn hụi nên không còn thiếu nợ. Khi giao tiền hụi cho ông Ph thì không làm biên nhận, không có ai chứng kiến nên không có chứng cứ chứng minh.

2. Dây hụi 5.000.000 đồng/phần, mở ngày 30/10/2019, hai tháng khui một lần, 14 người tham gia, ông, bà tham gia 01 phần, đã lãnh hụi và thừa nhận chỉ thiếu 02 kỳ hụi cuối số tiền 10.000.000 đồng, kỳ hụi tháng 5/2021 bà B xác định đã đóng cho ông Ph, tuy nhiên khi giao tiền hụi thì không làm biên nhận, không có ai chứng kiến nên không có chứng cứ chứng minh

3. Dây hụi 10.000.000 đồng/phần mở ngày 06/02/2018, mỗi năm khui 02 lần, 10 người tham gia, vợ chồng ông, bà tham gia 01 phần, đã lãnh khui được số tiền cụ thể bao nhiêu không nhớ, đã đóng đến hết kỳ hụi tháng 6/2021, tính đến khi mãn hụi chỉ thiếu 02 kỳ cuối là kỳ tháng 02/2022 và kỳ tháng 6/2022 số tiền 20.000.000 đồng. Nay 02 kỳ hụi này chưa đến hạn nhưng ông bà cũng đồng ý trả tiền cho ông Ph là 20.000.000 đồng.

4. Dây hụi 10.000.000 đồng/phần mở ngày 08/02/2019, ba tháng khui một lần, 13 người tham gia, vợ chồng ông, bà tham gia 01 phần, đã lãnh hụi. Ông, bà chỉ thiếu 02 kỳ hụi cuối là kỳ tháng 10/2021 và kỳ tháng 01/2022 là 20.000.000 đồng. Kỳ hụi tháng 7/2021 đã giao tiền hụi cho ông Ph nên không thiếu.

Khi đóng tiền hụi cho ông Ph thì ông bà giao tiền trực tiếp, không làm biên nhận, không có người chứng kiến nên không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án.

Ngoài ra, dây hụi 20.000.000 đồng/phần, mở ngày 28/6/2017, một năm khui 02 lần, tổng 08 phần thì vợ chồng ông, bà tham gia 03 phần. Hụi mãn ngày 28/02/2021, ông, bà được lãnh phần thứ 03 vào kỳ cuối ngày 28/02/2021 được số tiền 100.000.000 đồng (trừ tiền hoa hồng 7.000.000 đồng) còn 93.000.000 đồng nhưng ông Ph không giao tiền mà nói cần trừ tiền nợ vay gốc 50.000.0000 đồng (vay ngày 03/3/2020) và lãi, tiền nợ hụi. Tuy nhiên, nay ông Ph cho rằng không cần trừ nên ông bà yêu cầu ông Ph trả số tiền 93.000.000 đồng nêu trên.

Về việc ông Ph rút lại yêu cầu trả 39.000.000 đồng tiền hụi của dây hụi ngày 28/6/2017, ông bà thống nhất và không có ý kiến gì.

Về tiền vay: Ngày 03/3/2020 ông, bà vay ông Ph 50.000.000 đồng để sử dụng trong gia đình. Thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng từ khi vay, ông bà đã trả lãi đầy đủ mỗi tháng 2.500.000 đồng từ khi vay đến hết tháng 02/2021. Từ tháng 3/2021 đến nay chưa trả lãi và gốc vì khi đó ông Ph nói cần trừ tiền hụi. Vì lãi suất thỏa thuận miệng, khi giao tiền lãi cũng không làm biên nhận nên không có chứng cứ cung cấp. Đề nghị Tòa án xem xét điều chỉnh mức lãi suất mà ông, bà đã trả cho ông Ph từ khi vay tiền đến hết tháng 02/2021 theo lãi suất đã trả 5%/tháng.

Khi vay tiền thỏa thuận thu hoạch lúa (tháng 6/2020) trả, sau đó thỏa thuận vẫn trả lãi cho ông Ph nên không đòi, đến tháng 02/2021 thì ông Ph nói cần trừ vào tiền hụi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông Ph và yêu cầu phản tố của bị đơn bà B và ông Nh. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản theo Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị xã KT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã KT theo khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về phạm vi khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hui, nợ vay. Bị đơn có yêu cầu phản tố trả tiền hui và yêu cầu điều chỉnh mức lãi suất theo quy định. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Ph có bản tự khai rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 39.000.000 đồng trong dây hui mở ngày 28/6/2017. Bị đơn thống nhất và không có ý kiến yêu cầu gì khác nên căn cứ Điều 217, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên.

[4.2] Các vấn đề đã thống nhất:

Về tranh chấp hui: Các đương sự đều thống nhất nội dung bà B và ông Nh có tham gia một phần trong các dây hui do ông Ph làm chủ hui và đã lãnh hui, cụ thể: Dây hui 3.000.000 đồng/phần mở ngày 30/6/2020, mỗi tháng khui một lần; Dây hui 5.000.000 đồng/phần mở ngày 30/10/2019, hai tháng khui một lần; Dây hui 10.000.000 đồng/phần mở ngày 06/02/2018, mỗi năm khui hai lần; Dây hui 10.000.000 đồng/phần mở ngày 08/02/2019, ba tháng khui một lần. Thống nhất dây hui 20.000.000 đồng/phần, mở ngày 28/6/2017, một năm khui hai lần, bị đơn tham gia 03 phần.

Về tranh chấp tiền vay: Bà B và ông Nh thống nhất có vay ông Ph 50.000.000 đồng ngày 03/3/2020.

[4.3] Nội dung không thống nhất:

Về tranh chấp hui: Nguyên đơn ông Ph khởi kiện yêu cầu bị đơn bà B, ông Nh trả 84.000.000 đồng tiền hui còn thiếu trong 04 dây hui. Ngược lại bị đơn chỉ thừa nhận nợ hui tổng số tiền 50.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Dây hui tháng 3.000.000 đồng/phần mở ngày 30/6/2020, đến ngày 30/9/2021: Nguyên đơn yêu cầu trả 9.000.000 đồng tiền hui chưa đóng các kỳ ngày 30/7/2021, kỳ ngày 30/8/2021 và kỳ ngày 30/9/2021. Bị đơn thừa nhận đã lãnh hui và cho rằng đã đóng đến khi mãn hui nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc đã giao tiền hui. Do đó, ông Ph khởi kiện yêu cầu trả 9.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Dây hui 5.000.000 đồng/phần mở ngày 30/10/2019, hai tháng khui một lần, dây hui đã mãn, nguyên đơn yêu cầu trả 03 kỳ hui thiếu ngày 30/5/2021, kỳ 30/7/2021 và kỳ 30/9/2021 là 15.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận đã lãnh hui và cho rằng chỉ thiếu kỳ hui tháng 7 và tháng 9/2021 là 10.000.000 đồng, không thừa nhận thiếu kỳ hui tháng 5/2021

vì cho rằng đã đóng hội, tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ chứng minh, do đó ông Ph khởi kiện yêu cầu trả 15.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Dây hội 10.000.000 đồng/phần mở ngày 06/02/2018, mỗi năm khai hai lần, lần hội 06/6/2022, nguyên đơn yêu cầu trả 03 kỳ hội là 30.000.000 đồng theo kỳ ngày 06/6/2021, kỳ 06/02/2022 và kỳ 06/6/2022. Bị đơn thừa nhận đã lãnh hội và cho rằng đã đóng hội kỳ tháng 6/2021 nên chỉ thiếu 20.000.000 đồng của kỳ hội thiếu 06/02/2022 và kỳ 06/6/2022 là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên bị đơn không có chứng cứ chứng minh đã giao tiền hội kỳ tháng 6/2021 cho ông Ph, tính đến khi nộp đơn khởi kiện thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ nên ông Ph yêu cầu trả kỳ này là có căn cứ chấp nhận. Đối với kỳ hội tháng 2/2022 và kỳ tháng 6/2022 chưa đến thời hạn đóng hội, lẽ ra nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn thừa nhận và đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn. Đây là sự tự nguyện của đương sự không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy có căn cứ buộc bị đơn trả 30.000.000 đồng trong dây hội mở ngày 06/02/2018.

Dây hội 10.000.000 đồng/phần mở ngày 08/02/2019, ba tháng khai một lần, lần hội ngày 08/01/2022, nguyên đơn yêu cầu trả số tiền 30.000.000 đồng của ba kỳ hội ngày 08/7/2021, ngày 08/10/2021, ngày 08/01/2022. Bị đơn thừa nhận đã lãnh hội và cho rằng chỉ thiếu kỳ hội tháng 10/2021 và kỳ tháng 01/2022 là 20.000.000 đồng. Đối với hội kỳ tháng 7/2021 bị đơn cho rằng đã đóng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Xét thấy, tính đến thời điểm ông Ph nộp đơn khởi kiện thì kỳ hội tháng 01/2022 chưa đến hạn, tuy nhiên tính đến thời điểm xét xử đã tới hạn, đồng thời bị đơn cũng thừa nhận và thống nhất trả cho ông Ph nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Ph, buộc bị đơn trả 30.000.000 đồng tiền hội cho nguyên đơn.

Về tranh chấp tiền vay: Bị đơn thừa nhận có vay của ông Ph 50.000.000 đồng ngày 03/3/2021. Bị đơn cho rằng các bên có thỏa thuận cầm trừ nợ trong số 93.000.000 đồng tiền hội mà mình được lãnh vào kỳ hội tháng 02/2021 (dây hội 20.000.000 đồng/phần mở ngày 28/6/2017). Tuy nhiên nguyên đơn ông Ph không thừa nhận về việc cầm trừ tiền hội, hiện bị đơn cũng thống nhất và đang yêu cầu ông Ph trả số tiền 93.000.000 đồng vì chưa cầm trừ hội. Do đó, ông Ph khởi kiện yêu cầu trả số tiền này là có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi: Nguyên đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Ngược lại bị đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng từ khi vay. Xét thấy các bên trình bày không thống nhất về mức lãi suất đã thỏa thuận và không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Bị đơn cho rằng lãi suất 5%/tháng và đề nghị điều chỉnh lại mức lãi trên theo quy định pháp luật, tuy nhiên không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét và điều chỉnh lại mức lãi suất như bị đơn yêu cầu.

Các bên đều thống nhất về thời gian mà bị đơn đã trả lãi là từ khi vay đến ngày 03/3/2021. Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 03/3/2021 đến ngày 14/10/2021 theo mức lãi suất 1%/tháng là phù hợp Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận, cụ thể số tiền lãi như sau: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} 10 \text{ ngày} = 3.666.000 \text{ đồng}$. Nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi 3.650.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu ông Ph trả 93.000.000 đồng tiền hội trong dây hội mở ngày 28/6/2017. Xét thấy các bên đều thừa nhận bị đơn có tham gia dây hội này và được lãnh phần hội vào kỳ cuối là tháng 02/2021 số tiền sau khi trừ hoa hồng còn 93.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng ông Ph chưa giao số tiền này cho mình nên yêu cầu

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quốc Ph về tranh chấp hợp đồng góp hụi với ông Võ Đức Nh và bà Lê Thị Cà B số tiền 39.000.000 đồng. Hậu quả của của việc đình chỉ: Ông Ph có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định pháp luật.

5. Về án phí:

Ông Võ Quốc Ph phải nộp 4.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Ph được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.439.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000533 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự. Ông Ph còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 211.000 đồng.

Ông Võ Đức Nh và bà Lê Thị Cà B có nghĩa vụ liên đới nộp 6.882.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nh và bà B được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.325.000 đồng theo biên lai thu số 0000549 ngày 12/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã KT, ông Nh và bà B còn phải nộp 4.557.000 đồng án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tổng đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung

Số: 04/2022/QĐ-SCBSBA

KT, ngày 04 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KT**

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do sai sót về chính tả trong Bản án số 03/2022/DSST ngày 11/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã KT đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Võ Quốc Ph, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường 3, thị xã KT, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 160, ấp GD, xã BH, thị xã KT, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

- Ông Võ Đức Nh, sinh năm 1981.

- Bà Lê Thị Cà B, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu phố 3, phường 3, thị xã KT, tỉnh Long An.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 03/2022/DSST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã KT như sau:

Tại dòng, từ dòng thứ 5 đến dòng thứ 8 từ dưới lên của trang 6 của bản án đã ghi:

“Buộc bà Lê Thị Cà B và ông Võ Đức Nh có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Đức Ph số tiền hui 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị Cà B và ông Võ Đức Nh có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Đức Ph số tiền nợ vay gốc là 50.000.000 đồng, số tiền lãi là 3.650.000 đồng.”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

“Buộc bà Lê Thị Cà B và ông Võ Đức Nh có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Quốc Ph số tiền hui 84.000.000 đồng (Tám mươi bốn triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị Cà B và ông Võ Đức Nh có trách nhiệm liên đới trả cho ông Võ Quốc Ph số tiền nợ vay gốc là 50.000.000 đồng, số tiền lãi là 3.650.000 đồng.”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Tuyết Nhung

